

Số: /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành danh mục 414 thuốc sản xuất trong nước
được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 196

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 196 tại Công văn số 32/HĐTV-VPHĐ ngày 10/4/2024 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 414 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 196, cụ thể:

1. Danh mục 409 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 05 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, Thông tư số 03/2020/TT-BYT ngày 22/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2018/TT-BYT quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Cập nhật nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định ghi nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trong thời hạn 06

tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, theo hình thức thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

5. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (đề b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (đề b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐK (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 409 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 196

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2024

của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
1.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
1	Piroxicam	Piroxicam 20mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893110261724
2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần công nghệ Lavitec (Địa chỉ: Lô 8 - CN 18, Khu công nghiệp Khai Quang, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)							
2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần công nghệ Lavitec (Địa chỉ: Lô 8 - CN 18, Khu công nghiệp Khai Quang, Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)							
2	Cetrimide Wound Spray	Cetrimid 5mg	Dung dịch	Hộp 1 chai, Chai 100ml (kèm đầu xịt)	NSX	24	893100261824
3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)							
3	Gestroltex 40	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrat pellets 8.5% 511,52mg) 40mg	Viên nang cứng chứa pellet tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110261924
4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)							
4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415, đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)							
4	Lipodex	Ciprofibrat 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262024
5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược - Vật Tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)							
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)							
5	Entecavir-DNA	Entecavir 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114262124
6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)							
6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh – Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)							
6	Lipoic 300	Alpha lipoic acid 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	24	893110262224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Apiperin 5	Perindopril arginine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 200 viên	NSX	36	893110262324
8	Apirolid 300	Roxithromycin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110262424
9	Apival 40	Valsartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262524

7. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đại Nam (Địa chỉ: 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Enlie (Địa chỉ: Đường NA6, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

10	Eladim	Erdostein 300mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262624
11	Genituk	Acetylcystein 600mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 06 gói; Hộp 10 gói; Hộp 12 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói	NSX	36	893100262724
12	Vesepan 75	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110262824

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

13	Buvisol 20 ml	Bupivacain hydroclorid 100mg/20ml	Dung dịch tiêm	Hộp 4 ống x 20ml	NSX	36	893114262924
14	Paroxetin Danapha 20	Paroxetin (dưới dạng Paroxetin hydroclorid hemihydrat 22,76mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 60 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110263024

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

15	Ambricogs	Ambroxol hydrochlorid 20mg	Viên ngậm	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	36	893100263124
16	Des - Lohatidin	Desloratadine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	30	893100263224
17	Dex Ibuhadi	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 50, 100 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893110263324
18	Hadirocam Supp	Piroxicam 20mg	Viên đặt	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên; Hộp 3 vỉ x 3 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110263424
19	NP-Flubi Lozenges	Flurbiprofen 8,75mg	Viên ngậm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100263524
20	Rhomatic Supp. 100	Diclofenac natri 100mg	Viên đặt	Hộp 2, 3, 5 vỉ x 5 viên	NSX	18	893110263624
21	Rufaluxel	Famotidin 40mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch	Hộp 20 gói x 2g; Hộp 30 gói x 2g; Hộp 60 gói x 2g	NSX	36	893110263724

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

22	Fusibest	Acid fusidic 20mg/g; Betamethason (dưới dạng betamethason valerat) 1mg/g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g, Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110263824
23	Terpina	Terbinafin hydroclorid 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g, Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100263924

10.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

24	Banvix	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110264024
25	Mitux Caps	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100264124
26	Telfor 30	Fexofenadin hydroclorid 30mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100264224

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Số 9, Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Khoa (Địa chỉ: Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Địa chỉ sản xuất: Nhà máy Dược phẩm DKPharma- Chi nhánh Bắc Ninh công ty Cổ phần Dược Khoa: Lô III-1.3, Đường D3, Khu công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

27	Flucason	Fluticasone Propionate 50µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 01 lọ x 60 liều xịt; Hộp 01 lọ x 120 liều xịt	NSX	24	893110264324
----	----------	--------------------------------------	---------------------	--	-----	----	--------------

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Liên Phong (Địa chỉ: Số 21-V5A Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

28	Fexopluz- LP	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu/Alu và vỉ PVC/Alu)	ĐDVN V	36	893100264424
----	--------------	----------------------------------	----------------------	--	-----------	----	--------------

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

29	Cilnidipin 20	Cilnidipin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110264524
----	---------------	-----------------	----------------------	---	-----	----	--------------

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược mỹ phẩm Bảo An (Địa chỉ: TT5-1A-17 khu đô thị Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

30	Dexifenmax	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110264624
----	------------	--------------------	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31	Cevita 200	Acid ascorbic 200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	24	893110264724
32	Dexone 0,5	Dexamethasone 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110264824

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng - Khóm Thạnh An - P. Mỹ Thới - TP. Long Xuyên - An Giang, Việt Nam)

33	Agicarvir 1	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 3, 10 vỉ x 10 viên	USP 2023	24	893114264924
----	-------------	--	----------------------	------------------------	-------------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	Agidopa 500	Methyldopa 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên	NSX	36	893110265024
35	Filchill 5	Tadalafil 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 4 viên, Hộp 1 vỉ x 7 viên, Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110265124
36	Gapenagi 100	Pregabalin 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 3 vỉ x 14 viên, Hộp 4 vỉ x 14, Hộp 6 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110265224
37	Smecgim Fast	Mỗi gói chứa: Diocetahedral smectite 3000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 11,5g; Hộp 20 gói x 11,5g; Hộp 30 gói x 11,5g; Hộp 60 gói x 11,5g	NSX	24	893100265324

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

38	FlufenAPC 100	Flurbiprofen 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110265424
----	---------------	--------------------	----------------------	---	-----	----	--------------

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39	A.T Adenosine 3 mg/ml	Adenosine 3mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml; Hộp 5 lọ, 10 lọ, 20 lọ x 10ml	NSX	24	893110265524
40	A.T Cetam 20%	Piracetam 1.200mg/6ml	Dung dịch uống	Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 6ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 12ml; Hộp 1 chai 60ml, 100ml, 120ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893110265624
41	A.T Ciprofibrate 100 mg	Ciprofibrate 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, Hộp 1 chai 60 viên, Hộp 1 chai 100 viên	NSX	24	893110265724
42	A.T Fluconazole 2 mg/ml	Fluconazole 2mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 50ml, 100ml, 200ml	NSX	24	893110265824
43	A.T Nitroglycerin inj 10 mg/10 ml	Nitroglycerin (dưới dạng Nitroglycerin 5% trong Propylene glycol) 10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 10ml	NSX	36	893110265924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
44	A.T Ganciclovir 500 mg	Ganciclovir 500mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cắt pha tiêm 10ml, Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống nước cắt pha tiêm 10ml, Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống nước cắt pha tiêm 10ml	NSX	24	893114266024
45	A.T Iohexol inj 350 mgI/mL	Mỗi ml chứa: Iohexol (tương đương với 350mg iod) 755mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ 40ml; Hộp 1 lọ 50ml; Hộp 1 lọ 75ml; Hộp 1 lọ 100ml	NSX	30	893110266124
46	A.T Iohexol inj 300 mgI/mL	Mỗi ml chứa: Iohexol (tương đương với 300mg iod) 647mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ, 10 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ 30ml; Hộp 1 lọ 50ml; Hộp 1 lọ 75ml; Hộp 1 lọ 100ml	NSX	30	893110266224
47	A.T Paracetamol inj 1 g/6,67 ml	Mỗi ống 6,67 ml chứa: Paracetamol 1g	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 6,67ml	NSX	24	893110266324
48	Anticela	Pyrantel (dưới dạng Pyrantel pamoate) 250mg/5ml	Hỗn dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 15ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 20ml; Hộp 1 chai 15ml, kèm 1 cốc đong	NSX	24	893100266424
49	Atiflapred	Prednisolone (dưới dạng Prednisolone sodium phosphate) 10mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai 30ml, 60ml, 100ml (kèm 1 ống phân liều)	NSX	36	893110266524
50	Atipravas 20 mg	Pravastatin natri 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110266624
51	Ecogaric 0,5 mmol/ml	Mỗi lọ 10ml chứa: Gadoteric acid (tương đương 5 mmol) (dưới dạng Gadoterate meeglumine 3,769g) 2,7932gam	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 10ml	NSX	24	893110266724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
52	Atinazol 200 mg	Voriconazole 200mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 2 ống nước cắt pha tiêm 10ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 6 ống nước cắt pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 10 ống nước cắt pha tiêm 10ml	NSX	36	893110266824
53	Betterdine 10%	Povidone iodine 500mg (10% (w/w))	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 5g, 10g, 15g, 20g, 25g, 30g	NSX	30	893100266924
54	Caeso 20 mg	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole pellets 8,5% w/w (Esomeprazole magnesium trihydrate equivalent to esomeprazole)) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	24	893110267024
55	Enoclog 2,5 mg	Rivaroxaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 30 viên, 60 viên, 100 viên	NSX	36	893110267124
56	Htnesoum 10 mg	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole pellets 11% w/w (MUPS) (Esomeprazole magnesium trihydrate equivalent to Esomeprazole)) 10mg	Cốm kháng dịch dạ dày đề pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 3g	NSX	24	893110267224

19. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43, đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (Tòa nhà sản xuất số 2))

57	Bismuth Subsalicylate 262.5 mg	Bismuth subsalicylat 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100267324
58	Bolaxton	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110267424
59	Bosmalox	Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd gel khô (tương ứng nhôm hydroxyd 306mg) 400mg	Viên nén nhai	Hộp 1 tuýp x 24 viên, Hộp 04 vỉ x 12 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100267524

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
60	Diosmin/Hesperidin 900 mg/100mg	Diosmin 900mg; Hesperidin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 chai x 100 viên, Hộp 01 chai x 200 viên	NSX	24	893100267624
61	Empaton 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110267724
62	Linagliptin 5 mg	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 x 10 viên	NSX	24	893110267824
63	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110267924
64	Paracetamol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 12 viên, Hộp 15 vỉ x 12 viên	NSX	36	893100268024
65	Paralmax Mol	Methocarbamol 400mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110268124
66	Ramiboston 2.5	Ramipril 2,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268224
67	Spiramycin 1.500.000IU	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268324
68	Telmisartan 80 mg	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268424

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

69	Amironcap	Amiodaron hydroclorid 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110268524
70	Bomaxte Tab.	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100268624
71	Datrieuchung – New Dual	Acetaminophen 500mg; Diphenhydramin hydroclorid 25mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100268724
72	Dotabipha 20 plus	Enalapril maleat 20mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	viên nén	Hộp 2 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268824
73	Dovoined	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydroclorid) 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110268924
74	EU Parakult 500/150	Ibuprofen 150mg; Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100269024

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
75	Eu Parakult 500 Sủi	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bột	Hộp 4 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ x 4 viên; Tuýp 10 viên	NSX	36	893100269124
76	Granbina	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110269224
77	Tacrolimus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 0,3mg/g	Thuốc mỡ bôi ngoài da	Tuýp 5g, 10g, 15g, 20g, 30g, 60g	NSX	36	893110269324

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

78	Anseptin Gargle And Mouthwash	Povidon iodin 10mg/1ml	Thuốc súc miệng	Hộp 1 lọ x 100ml, Hộp 1 lọ x 150ml, Hộp 1 lọ x 250ml	NSX	36	893100269424
79	Bavui sup 60mg	Ibuprofen 60mg	Viên đặt	Hộp 7 viên; Hộp 10 viên; Hộp 15 viên	NSX	24	893100269524
80	Brinmotin	Brimonidin tartrat 0,2 % (w/v); Timolol (dưới dạng Timolol maleat 0,68%) 0,5 % (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 0,4ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 0,4ml	NSX	30	893110269624
81	Bufonid 200 inhaler	Budesonid 200µg (mcg); Formoterol fumarat dihydrat 6µg (mcg)	Thuốc phun mù định liều	Hộp 1 bình x 60 liều; Hộp 1 bình x 120 liều; Hộp 1 bình x 150 liều	NSX	24	893110269724
82	Clomazol	Clotrimazol 10mg/ml	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 1 lọ x 10ml; Hộp 1 lọ x 20ml; Hộp 1 lọ x 50ml; Hộp 1 lọ x 150ml	NSX	24	893110269824
83	Enter B	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrat) 0,05mg	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 210ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml	NSX	30	893114269924
84	Formen gel	Testosteron 1% (w/w)	Gel dùng ngoài	Hộp 7 tuýp x 5g; Hộp 14 tuýp x 5g; Hộp 30 tuýp x 5g	NSX	36	893110270024
85	Hexapirox	Ciclopirox olamin (tương ứng với 7,7mg ciclopirox) 1% (w/w)	Kem dùng ngoài	Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g; Hộp 1 tuýp x 30g; Hộp 1 tuýp x 90g	NSX	30	893100270124
86	Moxi-SB	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) 400mg	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 túi x 250ml; Hộp 5 túi x 250ml; Hộp 10 túi x 250ml	NSX	36	893115270224
87	Zensalbu inhaler	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate) 100µg (mcg)	Hỗn dịch xịt chứa trong bình định liều	Hộp 1 bình x 100 liều; Hộp 1 bình x 200 liều	NSX	24	893115270324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
88	Remezín	Promethazin hydroclorid 1mg/1ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 90ml	NSX	24	893110270424

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm) (Địa chỉ: Lô M7A, Đường D17, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

89	Tadalafil 20 mg	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 2 viên	USP hiện hành	36	893110270524
----	-----------------	----------------	----------------------	-------------------	---------------------	----	--------------

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Fremed (Địa chỉ: Lô E9-3a, Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

90	Lamedxan 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	EP hiện hành	24	893110270624
----	-------------	------------------	----------------------	--------------------	--------------------	----	--------------

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam)

91	Terbuxol	Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat) 7,5mg	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp 15g	NSX	24	893110270724
----	----------	---	--------------------	----------------	-----	----	--------------

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm HND (Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Kim Hoàn, lô D14, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao Abipha (Địa chỉ: Lô đất CN -2, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

92	Bicina 15	Cinarizin 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ, 25 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100270824
93	Forsolid	Pyridoxin hydroclorid 35mg; Thiamin hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên, 50 viên, 60 viên	NSX	36	893110270924

25.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

94	Feuscap	Sắt nguyên tố (dưới dạng Polysaccharid Iron Complex) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100271024
----	---------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 4, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

26.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, đường số 2, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

95	Ampicillin/Sulbactam 1,5 g	Ampicilin (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 1g; Sulbactam (dưới dạng hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tỷ lệ (2:1)) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền	Hộp 01 lọ x 1,5g, Hộp 10 lọ x 1,5g	NSX	24	893110271124
96	Cefuroxime 500 mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	BP hiện hành	24	893110271224
97	Claminat 2000mg/200mg	Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Clavulanat kali tỷ lệ (10:1)) 200mg; Amoxicilin (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Clavulanat kali tỷ lệ (10:1)) 2000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 2,2g; Hộp 10 lọ x 2,2g	BP hiện hành	24	893110271324
98	Claminat 1000mg/100mg	Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Clavulanat kali tỷ lệ (10:1)) 100mg, Amoxicilin (dưới dạng hỗn hợp Amoxicilin natri và Clavulanat kali tỷ lệ (10:1)) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 1,1g; Hộp 10 lọ x 1,1g	BP hiện hành	24	893110271424

26.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương (Địa chỉ: Số 21, đường số 4, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

99	Azimax 500 Inj	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ x 500mg, Hộp 05 lọ x 500mg, Hộp 10 lọ x 500mg	BP hiện hành	24	893110271524
100	Esomeprazole IMP 40 mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol natri) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ x 40mg, Hộp 05 lọ x 40mg, Hộp 10 lọ x 40mg	NSX	24	893110271624
101	Pantoprazole IMP 40 mg	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ x 40mg, Hộp 5 lọ x 40mg, Hộp 10 lọ x 40mg	BP hiện hành	24	893110271724

26.3. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc (Địa chỉ: Lô B15/I-B16/I, đường 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
102	Amoxicillin/ Acid clavulanic 250 mg/ 31,25 mg	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 31,25mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi x 12 gói x 1g	BP hiện hành	24	893110271824
103	Imefed MD 400mg/57mg/5mL	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 79mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 5.600mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai, Chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều	USP hiện hành	24	893110271924
104	Imefed MD 200 mg/ 28,5 mg/ 5 mL	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 399mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 2.800mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai, chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều	USP hiện hành	24	893110272024
105	Imefed MD 500 mg/ 62,5 mg/ 5 mL	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 750mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 6000mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, chai thủy tinh kèm theo bộ dụng cụ phân liều	USP hiện hành	24	893110272124
106	Imefed MD 600 mg/ 42,9 mg/ 5 mL	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 643,5mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 9.000mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai, chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều	USP hiện hành	24	893110272224

26.4. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

107	Imeclacin	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110272324
108	Imezin 200	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	ĐĐVN hiện hành	24	893100272424
109	Imezin 400	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	ĐĐVN hiện hành	24	893100272524

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
110	Esomeprazol 20	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat) 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110272624
111	Kaclocide	Aspirin 75mg; Clopidogrel Bisulfate (tương đương Clopidogrel 75mg) 97,86mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272724
112	Kamedazol	Furosemide 20mg, Spironolactone 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 500 viên, Chai 1000 viên	NSX	36	893110272824
113	Tizanidin 4 mg	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride) 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272924

28. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Phẩm LV pharma (Địa chỉ: 40/27 Hoàng Bật Đạt, Phường 15, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà – Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

114	Wincol 40	Mỗi lọ 105ml chứa: Posaconazol 4,2g	Hỗn dịch uống	Hộp 01 lọ 105ml	NSX	36	893110273024
115	Winsi 50	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110273124

28.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

116	Winfen	Dexketoprofen (dưới dạng dexketoprofen trometamol) 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273224
-----	--------	---	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

28.3. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

117	Winlin 50	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273324
-----	-----------	-----------------	----------------	--------------------	-----	----	--------------

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

118	Atorvastatin OD MDS 5 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273424
119	Baclofen MDS 25mg	Baclofen 25mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273524
120	Cetirizin OD MDS 10mg	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100273624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
121	Cinarizin Cap MDS 75mg	Cinarizin (Cinnarizine) 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100273724
122	Corovitril	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulphat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273824
123	Famotidin OD MDS 20 mg	Famotidin 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110273924
124	Getcil 100	Quetiapine (dưới dạng quetiapine fumarate) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110274024
125	Glipizid MDS 2,5mg	Glipizid 2,5mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274124
126	Gogo 100	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrate: 111,92mg) 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 2g; Hộp 20 gói x 2g	NSX	36	893110274224
127	Irbesartan MDS 100mg	Irbesartan 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274324
128	Irbesartan MDS 225 mg	Irbesartan 225mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274424
129	Maltrizyd 400/350	Magnesi hydroxyd 400mg; Nhôm hydroxyd gel khô tương ứng với nhôm hydroxyd 350mg	Hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 10ml	NSX	24	893100274524
130	Mezys	Nateglinide 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274624
131	Rasxol	Cilostazol 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274724
132	Rosuvastatin Cap MDS 5 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274824
133	Simvastatin MDS 30mg	Simvastatin 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110274924

30. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

134	Poziats ODT	Aripiprazole 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275024
135	Vectoka	Troxerutin 2% (kl/kl)	Gel	Hộp 1 tuýp x 20g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893110275124
136	Votsy	Deflazacort 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275224
137	Votsy	Deflazacort 18mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

28.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

138	Elocpa 10	Ebastin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275424
139	Elocpa 20	Ebastin 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275524
140	Fleppo 50	Avanafil 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	36	893110275624
141	Gligca 12,5	Milnacipran hydroclorid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275724

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam tại KCN Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam (Địa chỉ: Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam tại KCN Long Bình (Amata), địa chỉ: Lô 512, đường số 13, KCN Long Bình (Amata), P. Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

142	Dextrose 5% and Sodium chloride 0.9%	Dextrose anhydrous (tương đương Dextrose monohydrate 25g) 22,73g; Sodium chloride 4,5g	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi 500ml	NSX	36	893110275824
-----	--	--	---------------------------------------	--------------------	-----	----	--------------

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

143	Usarastatin 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110275924
144	Usarastatin 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276024
145	Usarates 50	Atenolol 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110276124
146	Usarvinpo	Vinpocetine 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276224

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 07, đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

147	Shitux	Bismuth subsalicylat 262,5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm/nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm/PVC)	NSX	36	893100276324
-----	--------	---------------------------------	---------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

148	Qbisol	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DDVN V	36	893100276424
149	UniORESOL	Glucose khan 2,7g; Kali clorid 0,3g; Natri clorid 0,52g; Trinatri citrate dihydrat 0,58g	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 4,1g; Hộp 50 gói x 4,1g; Hộp 100 gói x 4,1g; Hộp 20 gói x 20,5g; Hộp 50 gói x 20,5g	NSX	36	893100276524

35. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C) (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

150	Dipemloz 25	Empagliflozin 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110276624
151	Lansoprazole 15 mg	Lansoprazole 15mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110276724
152	Lansoprazole 30 mg	Lansoprazole 30mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110276824
153	Metsav 1000 XR	Metformin hydrochloride 1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110276924
154	Neusupo 50	Pregabalin 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110277024
155	Neusupo 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110277124
156	Pixaban 2,5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110277224
157	Pixaban 5	Apixaban 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110277324
158	SaVi Lisinopril 20	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrate) 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110277424
159	SaVi Montelukast 4	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 4mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110277524
160	SaVi Valsartan 40	Valsartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110277624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
161	SaViEso 10	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate vi hạt bao tan trong ruột 8,5%) 10mg	Thuốc cốm uống	Hộp 14 gói x 650mg	NSX	36	893110277724
162	SaViProlol Plus HCT 5/12.5	Bisoprolol fumarate 5mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110277824
163	SaViRivasti 3	Rivastigmine (dưới dạng Rivastigmine hydrogen tartrate) 3mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110277924
164	SaViRivasti 4,5	Rivastigmine (dưới dạng Rivastigmine hydrogen tartrate) 4,5mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110278024
165	Savxiga 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110278124
166	Savxiga 5	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110278224

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

167	Cefazolin 1000	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột, Hộp 10 lọ bột	NSX	24	893110278324
168	Cefazolin 2000	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri) 2000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột, Hộp 10 lọ bột	NSX	24	893110278424
169	Cefoxitin 1000	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 1000mg	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ bột, Hộp 10 lọ bột	NSX	24	893110278524

37. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát (Địa chỉ: Lô CN1-6, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

170	Cipro TPS	Ciprofloxacin(dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	NSX	36	893115278624
-----	-----------	--	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
171	Perindotab	Indapamid 1,25mg; Perindopril erbumin (Perindopril tert- butylamin) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110278724

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

172	Ceftibuten 200	Ceftibuten(dưới dạng ceftibuten dihydrat 217,54mg) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 10 viên, Alu/Alu; Hộp 02 vỉ x 10 viên, Alu/PVC	NSX	36	893110278824
173	Gemfibrozil 600mg	Gemfibrozil 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110278924

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trang Liên (Địa chỉ: Số nhà 28, ngách 26, ngõ 138 phố Chợ Khâm Thiên, Phường Trung Phụng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

174	Apixaban 2,5	Apixaban 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên; (vỉ Alu – PVC/ Alu – Alu); Chai 50 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110279024
-----	--------------	----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

175	Bilabbi 20	Bilastin 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279124
-----	------------	---------------	----------	--------------------	-----	----	--------------

41. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3 (Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, tỉnh Hải Phòng, Việt Nam)

176	Gidahan	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100279224
-----	---------	-------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

177	Hormedi 500	Methylprednisolon (dưới dạng bột đông khô methylprednisolon natri succinat) 500mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 10 lọ; Hộp 01 lọ	NSX	24	893110279324
178	Thioctic Exela 600 Inj	Acid alpha lipoic 600mg/50ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 10 lọ x 50ml	NSX	36	893110279424

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

179	Lamivudine Vidipha 150	Lamivudine 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893110279524
-----	---------------------------	------------------	----------------------	--	-----------	----	--------------

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ, Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

180	Nebitab	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride 5,45mg) 5mg	viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279624
181	Sitamed 50	Sitagliptin (dạng Sitagliptin phosphat 64,25mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279724

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tùng Linh (Địa chỉ: Nhà B-TT8-4, Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: 112 Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

182	Cresciber 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat 523,11mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110279824
-----	---------------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

46. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

183	Irbesartan 150mg	Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110279924
184	Cefoperazone 1g	Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri) 1000mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 20 lọ; Hộp 50 lọ	NSX	36	893110280024
185	Ceftizoxime 2g	Ceftizoxime(dưới dạng Ceftizoxime sodium) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ kèm 01 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ, Hộp 20 lọ; ống nước cất pha tiêm được sản xuất bởi: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	NSX	36	893110280124
186	Irbesartan HCT 150/12.5mg	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 07 viên. Hộp 03 vỉ x vỉ 10 viên; Hộp 05 vỉ x vỉ 10 viên; Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên; Hộp 20 vỉ x vỉ 10 viên	NSX	36	893110280224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
187	Irbesartan 300mg	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 07 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110280324
188	Travicol DT 500	Acetaminophen (Microencapsulate) 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 10 vỉ x 5 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC); Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	24	893100280424

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

189	Acetylcystein 200 mg	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100280524
-----	-------------------------	---------------------	-------------------	---------------------	-----	----	--------------

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

190	Atorvastatin 40	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893110280624
191	Cefalexin 250mg/5ml	Mỗi 5 ml hỗn dịch sau khi pha chứa: Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 100ml, chai nhựa HDPE; Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 100ml, chai thủy tinh	NSX	36	893110280724
192	Levermab 1000	Levetiracetam 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110280824
193	Mg-B6 MEBI	Magnesi lactat dihydrat 470mg, Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	DĐVN hiện hành	36	893100280924

48.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

194	Aumoxkamebi 1g	Amoxicilin trihydrat compacted tương đương Amoxicilin 875mg; Kali Clavulanat – Microcrystallin cellulose (1:1) tương đương Acid Clavulanic 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 6 vỉ x 5 viên	DĐVN	36	893110281024
-----	----------------	--	----------------------	--	------	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
195	Aumoxkamebi 1g DT	Amoxicilin trihydrat compacted tương đương Amoxicilin 875mg; Kali Clavulanat - silicon dioxid (1:1) tương đương Acid Clavulanic 125mg	Viên nén phân tán	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 4 vỉ x 5 viên; Hộp 6 vỉ x 5 viên	ĐĐVN	36	893110281124

49. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

196	Micoginal 4%	Miconazol nitrat 40mg/1g	Kem	Hộp 1 tuýp 20g và 1 bộ dụng cụ đưa thuốc vào âm đạo	NSX	24	893110281224
197	Scaporis	Calcipotriol (dưới dạng Monohydrat) 0,05mg/1ml	Dung dịch	Hộp 01 lọ 30ml; Hộp 01 lọ 50ml; Hộp 01 lọ 60ml; Hộp 01 lọ 90ml; Hộp 01 lọ 100ml; Hộp 01 lọ 120ml	NSX	24	893110281324
198	Xylovine 0,05%	Xylometazolin hydroclorid 0,5mg/1ml	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 lọ 10ml	NSX	36	893100281424

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Vian (Địa chỉ: Số 4, B3 Tập thể Z179, Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, P2, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang, Việt Nam)

199	Auzion 1000	Acid Clavulanic (dưới dạng acid clavulanat avicel) 125mg; Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) 875mg	Viên nén phân tán	Hộp 02 vỉ x 07 viên	NSX	36	893110281524
200	Nicorandil 10 mg	Nicorandil 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110281624

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

201	Adenovin	Adenosin 3mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	NSX	24	893110281724
202	Ferovin	Sắt (III) (dưới dạng Sắt protein succinylat 800mg) 40mg/15ml	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 15ml; Hộp 20 gói x 15ml; Hộp 10 lọ x 15ml	NSX	24	893110281824

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
203	Folicavin 50	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat hydrat) 50mg	Thuốc tiêm đông khô	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cắt tiêm 5ml (SDK: VD- 24904-16)	NSX	Lọ thuốc tiêm: 24 tháng; Ống nước cắt: 48 tháng	893110281924
204	Kalimat	Kali aspartat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat) 316mg, Magnesi aspartat (dưới dạng magnesi aspartat dihydrat) 280mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 1 lọ x 50 viên	NSX	36	893110282024
205	Ketovin	Calci-2- oxo-3- phenylpropionat (α - ketoanalogue to phenylalanin, muối calci) 68mg; Calci-3- methyl-2-oxobutyrat (α - ketoanalogue to valin, muối calci) 86mg; Calci-3-methyl-2- oxovalerat (α - Ketoanalogue to isoleucin, muối calci) 67mg; Calci-4-methyl- 2-oxovalerat (α - ketoanalogue to leucin, muối calci) 101mg; Calci-DL-2-hydroxy-4- methylthiobutyrat (α - hydroxyanalogue to methionin, muối calci) 59mg; L-histidin 38mg; L- lysin acetat (tương đương 75mg L-lysin) 105mg; L-tyrosin 30mg; L-threonin 53mg; L-tryptophan 23mg Tổng lượng nito/viên: 36mg Tổng lượng calci/viên: 1,25mmol $\approx$ 0,05g	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110282124
206	Lopavin	L-ornithin-L-aspartat 6g	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 10 g; Hộp 20 gói x 10 g; Hộp 30 gói x 10 g	NSX	36	893110282224

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
207	L-Ornithin-L-Aspartat 5 g/10 ml	L-Ornithin-L-Aspartat 5g/10ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110282324
208	Salbuvin	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2mg/5ml	Siro	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 1 lọ x 60ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893115282424
209	Valbitrin 200	Sacubitril (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 97,2mg; Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 102,8mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vi x 7 viên, Hộp 8 vi x 7 viên	NSX	36	893110282524
210	Vinbroxol	Ambroxol hydroclorid 30mg/5ml	Sirô	Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	30	893100282624
211	Vinbroxol kid	Ambroxol hydroclorid 15mg/5ml	Sirô	Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	30	893100282724
212	Vindion 100 mg/ml	Sugammadex (dưới dạng Sugammadex natri) 100mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 2ml; Hộp 1 vi x 10 ống x 2ml; Hộp 1 vi x 5 ống x 5ml; Hộp 2 vi x 5 ống x 5ml	NSX	24	893110282824
213	Vinfran	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat) 4mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 1 lọ x 50ml	NSX	24	893110282924
214	Vinperio 100	Sacubitril (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 48,6mg; Valsartan (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri) 51,4mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên, Hộp 4 vi x 14 viên	NSX	36	893110283024
215	Vinropin 0,2%	Ropivacain hydroclorid (dưới dạng Ropivacain hydroclorid monohydrat) 20mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 10ml; Hộp 5 lọ x 20ml	NSX	36	893114283124

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
216	Vinropin 0,5%	Ropivacain hydroclorid (dưới dạng Ropivacain hydroclorid monohydrat) 50mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 10ml	NSX	36	893114283224
217	Vinphenyl	Phenylephrin (dưới dạng Phenylephrin HCl) 0,5mg/10ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vi x 5 ống x 10ml, Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	NSX	36	893110283324

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar (Địa chỉ: Lô CN5, Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam)

218	Alimemazin DWP 10mg	Alimemazin (dưới dạng Alimemazin tartrat 10mg) 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100283424
219	Ambroxol Effer DWP 30 mg	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén sủi bột	Hộp 10 tuýp x 10 viên	NSX	36	893100283524
220	Amitriptylin DWP 25 mg	Amitriptylin hydroclorid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110283624
221	Amitriptylin DWP 50 mg	Amitriptylin hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110283724
222	Aspirin DWP 75mg	Aspirin 75mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110283824
223	Atorvastatin OD DWP 10 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110283924
224	Atorvastatin DWP 30 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110284024
225	Atorvastatin DWP 60 mg	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110284124
226	Bisacodyl EC DWP 10 mg	Bisacodyl 10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100284224
227	Carbazochrom DWP 10mg	Carbazochrom natri sulfonat 10mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	24	893110284324
228	Carbimazol DWP 10mg	Carbimazol 10mg	Viên nén	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110284424
229	Carbocistein S DWP 750 mg	Carbocistein 750mg	Thuốc cốm	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g	NSX	36	893110284524
230	Chlordextro DWP 4 mg/30 mg	Clorpheniramin maleat 4mg; Dextromethorphan hydrobromid 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110284624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
231	Desloratadin OD DWP 2,5 mg	Desloratadin 2,5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100284724
232	Fluoxetin Cap DWP 10mg	Fluoxetin (dưới dạng Fluoxetin hydrochlorid 11,2mg) 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284824
233	Glimepirid DWP 1 mg	Glimepirid 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110284924
234	Glimepirid DWP 3 mg	Glimepirid 3mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285024
235	Ibuprofen DWP 300mg	Ibuprofen 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100285124
236	Ibuprofen S DWP 200mg	Ibuprofen 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 760mg	NSX	36	893100285224
237	Ketoprofen Cap DWP 100mg	Ketoprofen 100mg	Viên nang cứng	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285324
238	Losartan DWP 75mg	Losartan kali 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285424
239	Mebeverin DWP 135 mg	Mebeverin hydrochlorid 135mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285524
240	Methylprednisolon DWP 32mg	Methylprednisolon 32mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285624
241	Naproxen EC DWP 375mg	Naproxen 375mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110285724
242	Nicorandil DWP 2,5 mg	Nicorandil 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110285824
243	Ofloxacin DWP 300mg	Ofloxacin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115285924
244	Oxcarbazepin DWP 300mg	Oxcarbazepin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114286024
245	Perindopril DWP 10 mg	Perindopril arginin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286124
246	Perindopril DWP 2,5 mg	Perindopril arginin 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286224
247	Piracetam S DWP 2400mg	Piracetam 2400mg	Thuốc cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5,5g, Hộp 30 gói x 5,5g	NSX	36	893110286324
248	Piroxicam Cap DWP 10mg	Piroxicam 10mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286424
249	Prednisolon DWP 10mg	Prednisolon 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286524
250	Propylthiouracil DWP 50mg	Propylthiouracil 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286624
251	Propylthiouracil DWP 100mg	Propylthiouracil 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
252	Repaglinid DWP 2 mg	Repaglinid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286824
253	Topiramat TAB DWP 100 mg	Topiramat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110286924
254	Topiramat DWP 50 mg	Topiramat 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110287024
255	Valproat EC DWP 500mg	Valproat natri 500mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114287124

53. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Dược Trung Ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Trung Ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

256	Cetecoataxan-F	Ibuprofen 200mg; Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893100287224
257	Nitroglycerin 0.5	Nitroglycerin (dưới dạng Diluted Nitroglycerin 5mg) 0,5mg	Viên nén đặt dưới lưỡi	Hộp 3 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110287324

54. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: số 358, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Trung Ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

258	Dapazin 5	Dapagliflozin (dưới dạng dapagliflozin propanediol) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110287424
259	Kizasthma - New For Children	Mỗi 2,5ml chứa: Ambroxol hydrochlorid 3,75mg; Clenbuterol hydrochloride 0,0025mg	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	36	893110287524
260	Mexival 1 mg/ml	Rupatadin (dưới dạng rupatadin fumarat 3,2mg) 2,5mg/2,5ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml	NSX	30	893110287624

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: 59, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Địa chỉ nhà máy: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

261	Ambroxol	Ambroxol hydrochloride 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 50 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100287724
-----	----------	-----------------------------	----------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
262	Vacobrom 16	Bromhexine hydrochloride 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 20 viên, Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110287824

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

263	Fornervus	Donepezil hydrochloride 5mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 10ml	NSX	36	893110287924
-----	-----------	------------------------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

56.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

264	Hadufovir	Tenofovir disoproxil fumarate 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288024
265	Nohepa	Mỗi gói 10g chứa: L- Ornithin-L-Aspartat 6000mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói	NSX	24	893110288124

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần hóa-Dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

266	Aupisin 3g	Ampicillin (dưới dạng ampicillin sodium) 2g; Sulbactam (dưới dạng sulbactam sodium) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ, lọ thủy tinh; Hộp 10 lọ, lọ thủy tinh	NSX	24	893110288224
-----	------------	---	-----------------------	--	-----	----	--------------

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

267	Élocarvia 1.0	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate) 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114288324
268	Franxacin 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 3 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên	NSX	36	893115288424

59. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Nghiên Cứu và Sản Xuất Dược Phẩm Meracine (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

269	Tinfodozin	Desloratadin 0,5mg/1ml	Siro	Hộp 1 lọ x 30ml, Hộp 1 lọ x 60ml, Hộp 1 lọ x 100ml	NSX	24	893100288524
-----	------------	---------------------------	------	--	-----	----	--------------

60. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

270	Lizapam 15	Mirtazapin (dưới dạng Mirtazapin hemihydrat) 15mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288624
271	Spiamib 10	Rivaroxaban 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110288724

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

272	Goodcam	Vitamin B1 15mg; Vitamin B2 15mg; Vitamin B5 25mg; Vitamin B6 10mg; Vitamin PP 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, Hộp 5 vỉ, Hộp 6 vỉ, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 60 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893100288824
273	Naliso 0.5	Dexamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893110288924
274	Sendy	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110289024

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

275	Cefpodoxime 100 mg	Cefpodoxime (dưới dạng cefpodoxime proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	USP 43	36	893110289124
276	Cefpodoxime 200 mg	Cefpodoxime (dưới dạng cefpodoxime proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	USP 43	36	893110289224
277	Meseca Advanced	Fluticasone furoate 27,5µg (mcg)	Hỗn dịch xịt mũi	Hộp 1 lọ x 30 liều; Hộp 1 lọ x 60 liều; Hộp 1 lọ x 120 liều	NSX	36	893110289324

63. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Hoàng Sơn (Địa chỉ: Số 8D7, khu đô thị mới Đại Kim, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
278	Troxine	Mỗi ống 5ml chứa Levothyroxin natri 100mcg	Dung dịch uống	Hộp 10 ống; Hộp 20 ống; Hộp 30 ống	NSX	24	893110289424

63.2. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh., Việt Nam)

279	Rebamin	Rebamipid 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói	NSX	36	893110289524
-----	---------	-----------------	-----------------------------------	---------------------------------------	-----	----	--------------

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75, phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

280	Periosyn 5 mg	Perindopril arginin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110289624
281	Periosyn Plus 5 mg/1,25 mg	Indapamid 1,25mg; Perindopril arginin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 30 viên, Hộp 1 lọ x 30 viên	NSX	36	893110289724
282	Thuốc súc miệng, hạng T-B Povidon Iod	Povidon iod 1% (kl/tt)	Dung dịch dùng ngoài (dung dịch súc miệng, hạng)	Hộp 1 chai x 125ml, Hộp 1 chai x 250ml	NSX	24	893100289824
283	Tra-Desloratadin	Desloratadin 0,05% (kl/tt)	Sirô	Hộp 1 chai x 30ml, Hộp 1 chai x 50ml, Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893100289924
284	Tragalin 75	Pregabalin 75mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110290024

65. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

65.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Trust Farma Quốc tế (Địa chỉ: Số 36, Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

285	Ateceftan 500 mg	Cefmetazol (dưới dạng cefmetazol natri) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ x 500mg; Hộp 10 lọ x 500mg	NSX	24	893110290124
-----	---------------------	---	-----------------------	--	-----	----	--------------

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

286	Deferasirox 180 mg	Deferasirox 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC/ Alu - Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110290224
-----	-----------------------	-------------------	----------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
287	Deferasirox 360 mg	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ; 5 vỉ; 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu – PVC/Alu – Alu); Chai 50 viên, Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110290324
288	Derarox 180	Deferasirox 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC/ Alu - Alu; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110290424
289	Derarox 360	Deferasirox 360mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/Alu – Alu; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110290524
290	Feractil 400	Dexibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC hoặc Alu - Alu, Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110290624
291	Lipitab 80	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 86,7mg) 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110290724
292	Monlikast 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 5,2mg) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, 100 viên, 200 viên	NSX	36	893110290824
293	Sedronat 35	Risedronat Na (dưới dạng Risedronat Na hemi-pentahydrat 40,16mg) 35mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên, Chai 100 viên, Chai 200 viên	NSX	36	893110290924
294	Ticagrelor 90mg	Ticagrelor 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu – PVC/ Alu – Alu	NSX	36	893110291024

67. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

295	Cetrikidy	Cetirizine dihydrochloride 1mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 40 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml (chai PET); Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml (chai thủy tinh)	NSX	24	893100291124
-----	-----------	---	-------------------	--	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
296	Clophekidy	Chlorpheniramin maleat 2mg/5ml	Sirô	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml, Hộp 40 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml, chai PET; Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml, chai thủy tinh	NSX	24	893100291224
297	DoctorCar	Levocarnitine 2000mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml, Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 10 gói x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 1 chai x 100ml, Hộp 1 chai x 120ml, Hộp 1 chai x 150ml	NSX	36	893110291324
298	Flashcime	Ebastin 20mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893110291424
299	Ibapovin	Cholin alfoscerat 600mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110291524
300	Keyfaton	Ebastin 10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/Alu; Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ Hộp 5 vỉ x 10 viên, vỉ Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893110291624
301	Loratakidy	Loratadine 1mg/1ml	Sirô	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 40 ống x 5ml Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 30 ống x 10ml; Hộp 40 ống x 10ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml; Hộp 1 chai x 120ml (chai PET); Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml, Hộp 1 chai x 120ml (chai thủy tinh)	NSX	24	893100291724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
302	Masnutri	Diosmin 600mg	Cốm pha hỗn dịch	Hộp 15 gói; Hộp 20 gói; Hộp 30 gói; Hộp 60 gói	NSX	24	893110291824
303	Nexalin	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) 100mg	Viên sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	36	893100291924
304	Pecflu	Mỗi ml chứa: Beta- glycyrrhetic acid (Enoxolon) 0,6mg; Dequalinium clorid 1mg; Hydrocortison acetat 0,6mg; Lidocain hydroclorid 1mg; Tyrothricin 4mg	Dung dịch xịt họng	Hộp 1 chai x 10ml; Hộp 1 chai x 20ml; Hộp 1 chai x 25ml	NSX	36	893110292024
305	Sadocam	Mỗi 10ml chứa: Đồng (dưới dạng Đồng gluconat) 0,7mg; Mangan (dưới dạng Mangan gluconat dihydrat) 1,33mg; Sắt (dưới dạng Sắt gluconat) 50mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 10ml, Hộp 30 ống x 10ml, Hộp 40 ống x 10ml, Hộp 20 gói x 10ml, Hộp 30 gói x 10ml, Hộp 40 gói x 10ml	NSX	24	893100292124
306	Satmepa	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose) 100mg	Viên nhai	Hộp 1 túi x 5 vỉ x 6 viên; Hộp 2 túi x 5 vỉ x 6 viên; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292224

68. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3 quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

307	Amburol 7.5	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 7,5mg; Clenbuterol hydroclorid 0,005mg	Sirô uống	Hộp 20 ống x 5ml, Hộp 20 ống x 10ml (ống nhựa); Hộp 01 Chai x 45ml, Hộp 01 Chai x 60ml, Hộp 01 Chai x 90ml (chai thủy tinh); Hộp 01 chai x 70ml (chai nhựa HDPE)	NSX	24	893110292324
308	Liverplus	L-Isoleucin 952mg; L- Leucin 1,904mg; L- Valin 1,144mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 4,5g; Hộp 20 gói x 4,5g; Hộp 30 gói x 4,5g	NSX	24	893110292424
309	Meyerflumid 100	Leflunomid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292524
310	Meyersapride 5	Mosaprid citrat dihydrat (tương đương 5mg Mosaprid citrat) 5,29mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292624

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
311	Meyervozin	Levocetirizin dihydroclorid 0,5mg	Dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 1 chai x 25ml, Hộp 1 chai x 45ml, Hộp 1 chai x 75ml (chai nhựa, chai thủy tinh)	NSX	24	893100292724
312	Soldexbu	Methocarbamol 1.500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110292824

69. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, số 18, đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

313	Desweet 50/1000	Metformin hydrochloride 1000mg; Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate 64,25mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110292924
314	Irthia 300/12.5	Hydrochlorothiazide 12,5mg; Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm hoặc vỉ nhôm – PVC/ PVdC)	NSX	36	893110293024
315	Irthia 300/25	Hydrochlorothiazide 25mg, Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm hoặc vỉ nhôm – PVC/ PVdC)	NSX	36	893110293124
316	Susol 20	Rivaroxaban 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 1 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110293224
317	Uritast	Febuxostat 40mg	viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - nhôm); Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên (vỉ nhôm - PVC)	NSX	36	893110293324

70. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH DRP Inter (Địa chỉ: Lô EB8, đường số 19A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

318	Firvomef 25/100 mg	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 27mg) 25mg; Levodopa 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC	NSX	36	893110293424
-----	--------------------	---	----------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
319	Firvomef 25/250 mg	Carbidopa (dưới dạng carbidopa monohydrate 27mg) 25mg; Levodopa 250mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 3 vỉ x 10 viên, Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVC	NSX	36	893110293524
320	GliVT 5	Glipizide 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110293624
321	Versiate 16	Betahistine dihydrochloride 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu-PVdC/PVC	NSX	36	893110293724
322	Yacapen XR 100mg/1000mg	Metformin HCl 1000mg; Sitagliptin phosphate monohydrate (tương đương 100mg Sitagliptin) 128,5mg	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110293824

71. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Alaska Pharma U.S.A (Địa chỉ: 62/5 Sơn Kỳ, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1- 10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

323	Sudifas	Ibuprofen 200mg; Phenylephrine HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên, Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100293924
-----	---------	---	----------------------	---	-----	----	--------------

72. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Anh Thy (Địa chỉ: D7 - Tổ dân phố Đình thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

324	Hebyzik 90	Mỗi 5 ml hỗn dịch sau pha chứa: Cefitibuten (dưới dạng cefitibuten hydrat) 90mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110294024
-----	------------	--	--------------------------	---	-----	----	--------------

72.2. Cơ sở sản xuất: Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông (TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, Việt Nam)

325	Abimotek	Calcifediol (dưới dạng calcifediol monohydrat) 0,15mg/1ml	Thuốc nhỏ giọt	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	36	893110294124
-----	----------	--	-------------------	-----------------	-----	----	--------------

73. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
326	Bitolrison 50	Tolperisone hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm - nhôm	NSX	36	893110294224
327	Bitoprid 50	Itopride hydrochloride 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm – PVC/PVdC	NSX	36	893110294324
328	Bivicetam	Cinnarizin 25mg, Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110294424
329	Biviloxin 400	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride 436,34mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115294524
330	Bixamuc 200	Acetylcysteine 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893100294624
331	BV-Loxicam 4	Lornoxicam 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm	NSX	36	893110294724
332	BV-Loxicam 8	Lornoxicam 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - PVC; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - nhôm	NSX	36	893110294824
333	Magne B6-BV	Magnesium lactate dihydrate (Magnesi lactat dihydrat) 470mg; Pyridoxine hydrochloride (Pyridoxin hydroclorid; Vitamin B6) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 Chai x 60 viên, Hộp 1 Chai x 100 viên, Hộp 1 Chai x 250 viên	NSX	36	893110294924
334	Moxifloxacin 400	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride 436,34mg) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 7 viên, Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893115295024
335	Notilumnata	Domperidone (dưới dạng Domperidone maleate 12,72mg) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, nhôm - nhôm; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Nhôm - PVC	NSX	36	893110295124

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
336	Rosuvastatin 10 BV	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 10,4mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295224
337	Rosuvastatin 20 BV	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 20,8mg) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295324
338	Sucralfate	Sucralfate 1g	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100295424
339	Vaginesten	Clotrimazole 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, nhôm - PVC; Hộp 1 vỉ x 1 viên, Hộp 1 vỉ x 2 viên, nhôm - nhôm	NSX	36	893110295524

74. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh Hà Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn I, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

340	Craynax HL	Neomycin sulfat 35000IU; Nystatin 100000IU; Polymyxin B sulfat 35000IU	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 02, 04 vỉ x 06 viên	NSX	24	893110295624
-----	------------	---	--------------------------------	-------------------------	-----	----	--------------

75. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Huy Văn (Địa chỉ: 511/15 Huỳnh Văn Bánh, phường 14, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

341	Lornoxicam 4	Lornoxicam 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ; 3 vỉ; 6 vỉ; 10 vỉ x 10 viên (vỉ Alu - PVC/ Alu - Alu); Chai 100 viên, 200 viên, 500 viên	NSX	36	893110295724
-----	--------------	----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

342	Nicsea 20	Aescin 20mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295824
-----	-----------	-------------	--------------------------------	---	-----	----	--------------

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Phúc Nhân Tâm (Địa chỉ: 102 Trần Thủ Độ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

343	Triembes 10/5	Empagliflozin 10mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110295924
-----	---------------	--	----------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
344	Triembes 25/5	Empagliflozin 25mg; Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên, Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 04 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296024

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

345	Shinmus C	Carbocisteine 375mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100296124
-----	-----------	---------------------	-------------------	--	-----	----	--------------

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Sun Rise (Địa chỉ: 39/9 Bông Sao, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: Số 4A, đường Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

346	Loktan	Ticagrelor 90mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296224
-----	--------	-----------------	-------------------------------------	---	-----	----	--------------

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

347	Phostaligel USA- NIC	Aluminium phosphate gel 20% (Nhôm phosphat gel 20%) 12,38gam	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 20g	NSX	36	893100296324
-----	-------------------------	---	---------------	------------------	-----	----	--------------

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan – Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

348	Hasitec Plus 20/12.5	Enalapril maleat 20mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296424
-----	-------------------------	--	----------	---	-----	----	--------------

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, Đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

349	Bilegal 10	Bisoprolol fumarat 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296524
350	Bilegal 2,5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296624
351	Bilegal 3,75	Bisoprolol fumarat 3,75mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296724

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
352	Bilegal 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110296824
353	ForminHasan XR 500	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 03 vỉ x 15 viên; Hộp 05 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110296924
354	Mibepred ODT 5	Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri metasulfobenzoat 7,86mg) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110297024

83. Cơ sở đăng ký: Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

355	Ecoxia 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110297124
356	Ecoxia 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110297224
357	Fexofenadine 180 mg Tablets	Fexofenadine hydrochloride 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100297324

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

358	Allostella 3G	L-ornithine L-aspartate 3000mg	Cốm pha dung dịch uống	Hộp 10 gói x 5 g; Hộp 20 gói x 5 g	NSX	24	893110297424
359	Calcium Auxilto 1000 mg	Calcium(dưới dạng calcium carbonate 2500mg) 1000mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	36	893100297524
360	Clenmysol Sp.	Ambroxol hydrochloride 1,5 mg/ml; Clenbuterol hydrochloride 0,001mg/ml	Siro	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1chai x 120ml	NSX	24	893110297624
361	Clenmysol Tab.	Ambroxol hydrochloride 30mg; Clenbuterol hydrochloride 0,02mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110297724
362	Clobetad	Clobetasol propionate 0,05% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 15 g; Hộp 1 tuýp x 30 g	NSX	24	893110297824
363	Dapostella 30	Dapoxetine (dưới dạng dapoxetine hydrochloride 33,6mg) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	24	893110297924

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
364	Dapostella 60	Dapoxetine (dưới dạng dapoxetine hydrochloride 67,2mg) 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 3 viên; Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	24	893110298024
365	Ibuprofen Auxilto 200 mg	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100298124
366	Mifepristone 200 mg	Mifepristone 200mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110298224
367	Naproflam 500	Naproxen 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110298324
368	Partamol 250 Supp.	Paracetamol 250mg	Viên đạn đặt trực tràng	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	24	893100298424
369	Rupatadine STELLA Sp.	Rupatadine (dưới dạng rupatadine fumarate 1,279mg) 1mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml, thủy tinh hoặc PET	NSX	24	893110298524
370	Stafloxin 200	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai x 100 viên	ĐDVN V	48	893115298624
371	Stebastin Sp.	Ebastine 1mg/ml	Siro	Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 120ml	NSX	24	893110298724
372	Stefamlor 5/10	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate 6,94mg) 5mg; Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate 10,9mg) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110298824
373	Stellavon 8	Bromhexine hydrochloride 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100298924
374	Stellbutine	Trimebutine maleate 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110299024
375	Vastad	Metronidazole 500mg; Neomycin sulfate 65.000 IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115299124
376	Zanladyne 12	Galantamine (dưới dạng galantamine hydrobromide 15,379 mg) 12mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110299224
377	Zanladyne 4	Galantamine (dưới dạng galantamine hydrobromide 5,126mg) 4mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110299324

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
378	Zanladyne 8	Galantamine (dưới dạng galantamine hydrobromide 10,253mg) 8mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 14 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110299424
379	Zanladyne Sp.	Galantamine (dưới dạng galantamine hydrobromide 5,126mg) 4mg/ml	Dung dịch uống	Hộp 1 chai x 60ml	NSX	24	893110299524

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

380	Cypomic	Cholecalciferol (Vitamin D3) 800IU	Viên nang mềm	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110299624
-----	---------	---------------------------------------	------------------	---------------------	-----	----	--------------

85.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

381	Eightengel	Erythromycin (hoạt lực) 400mg	Gel	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110299724
382	Malainbro	Promestriene 10mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110299824
383	Philbibif Night	Acetaminophen 325mg; Dextromethorphan HBr 10mg; Doxylamine succinate 6,25mg; Phenylephrine HCl 5mg	Viên nang mềm	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110299924

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

86.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

384	Tanaallery-F	Clorpheniramin maleat 4mg; Phenylephrin HCl 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên	NSX	36	893100300024
385	Tanafezam	Cinnarizin 25mg; Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893110300124
386	Tanaldecotyl F New	Clorphenesin carbamat 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Lọ 100 viên, Lọ 200 viên	NSX	36	893110300224

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Shine Pharma (Địa chỉ: 40/7 Đất Thánh, Phường 6, Quận Tân Bình, TP.HCM, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

387	Rahnob Forte	Milnacipran hydrochlorid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300324
-----	--------------	----------------------------------	-------------------	---	-----	----	--------------

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

388	Biratiga 250	Abiraterone acetate 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893114300424
389	Bisolon Hera	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300524
390	Buscohexine 12	Bromhexine hydrochloride 12mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110300624
391	Cilnidipine 5	Cilnidipine 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	JP 18	36	893110300724
392	Genlovir	Valganciclovir (dưới dạng valganciclovir hydrochloride 496,3mg) 450mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114300824
393	Hera Fatrim	Sulfamethoxazole 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110300924
394	Hera Fatrim Forte	Sulfamethoxazole 800mg; Trimethoprim 160mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110301024
395	Herabin	Fludarabine phosphate 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110301124
396	Heraxamic 500	Tranexamic acid 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893110301224
397	Imalotab	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate 717mg) 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	36	893114301324
398	Valesto	Valsartan 320mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301424

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Solpharma (Địa chỉ: Số nhà 618 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

399	Ledpizin	Levodropropizin 30mg/5ml	Siro	Hộp 30 ống x 5ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893110301524
-----	----------	-----------------------------	------	--	-----	----	--------------

89.2. Cơ sở sản xuất: Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Thửa đất số 307, cụm Công nghiệp Cẩm Thượng, Phường Cẩm Thượng, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

400	Soljemi	Mỗi gói 4g chứa: Piracetam 2400mg	Thuốc cốm	Hộp 14 gói; Hộp 28 gói	NSX	36	893110301624
-----	---------	--------------------------------------	-----------	------------------------	-----	----	--------------

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
401	Benda Suspension	Mebendazol 100mg	Hỗn dịch	Hộp 1 chai 30ml	NSX	36	893100301724

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Tín (Địa chỉ: 925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược Đồng Nai (Địa chỉ: 221B – Phạm Văn Thuận - P. Tân Tiến - TP. Biên Hoà – Tỉnh Đồng Nai – Việt Nam)

402	Sucfagel	Sucralfate 1000mg	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 5ml; Hộp 30 gói x 5ml; Hộp 50 gói x 5ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 50 gói x 10ml	NSX	36	893100301824
-----	----------	-------------------	---------------	---	-----	----	--------------

91.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: 192 Nguyễn Hội, Phường Phú Trinh, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

403	Fasgaxpen 600	Gabapentin 600mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110301924
404	MT–Tizanidin 6	Tizanidin (dưới dạng Tizanidin hydroclorid 6,87mg) 6mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	NSX	36	893110302024

92. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Phúc Anh (Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Sabay Tower, 11A Hồng Hà, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm và Vật tư y tế Bình Thuận (Địa chỉ: Số 192, đường Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam)

405	Mitiator 30	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Calcium Trihydrate 33mg) 30mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - Alu; Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp, 6 vỉ A x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ Alu - PVC	JP 18	36	893110302124
-----	-------------	--	-------------------	---	-------	----	--------------

93. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH thương mại dược phẩm Quang Anh (Địa chỉ: 69/4/41 đường trục, phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hoàng Đông, Duy Tiên, Hà Nam, Việt Nam)

406	Meviorso	Ursodeoxycholic acid 450mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302224
-----	----------	----------------------------	----------	--------------------------------	-----	----	--------------

94. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ Trung Thành (Địa chỉ: 351 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

94.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thái Bình (Địa chỉ: Km 4 đường Hùng Vương, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
407	Celesone	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302324

95. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

95.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

408	Combizar	Hydrochlorothiazide 25mg; Losartan potassium 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110302424
-----	----------	--	----------------------	--------------------	-----	----	--------------

96. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Y Dược Paris - France (Địa chỉ: Số nhà 22, ngách 1/10 phố Thúy Lĩnh, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

96.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm Nasaki (Địa chỉ: Lô E8, E9 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

409	Genixime	Ciclopirox (dưới dạng Ciclopirox olamin 10mg) 7,7mg	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 15g, Hộp 1 tuýp x 20g, Hộp 1 tuýp x 30g	NSX	36	893100302524
-----	----------	---	---------------------	--	-----	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.
- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (DDVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

Phụ lục II
DANH MỤC 05 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 196

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-QLD ngày tháng năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The Everrich 1, số 968 đường Ba Tháng Hai, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: số 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

1	Zamalop	Memantine hydrochloride 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110302624
2	Zamalop	Memantine hydrochloride 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110302724

2. Cơ sở đăng ký: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam (Địa chỉ: Cụm CN Hoàng Đông, phường Hoàng Đông, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Việt Nam)

3	Rifacincó	Rifaximin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 9 viên, Hộp 2 vỉ x 9 viên, Hộp 3 vỉ x 9 viên, Hộp 5 vỉ x 9 viên, Hộp 10 vỉ x 9 viên, vỉ PVC/Alu; Hộp 1 vỉ x 9 viên, Hộp 2 vỉ x 9 viên, Hộp 3 vỉ x 9 viên, Hộp 5 vỉ x 9 viên, Hộp 10 vỉ x 9 viên, vỉ Alu/Alu	NSX	24	893110302824
---	-----------	-----------------	----------------------	--	-----	----	--------------

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm Nam Thành Phố (Địa chỉ: Số 40 Đường số 3, Khu dân cư Bình Hưng, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm BV Pharma (Địa chỉ: Số 18 đường Lê Thị Sọc , Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4	Prolandex 60	Dexlansoprazole (dưới dạng Dexlansoprazole pellets EC 20% w/w) 60mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110302924
---	--------------	---	--	---	-----	----	--------------

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera (Địa chỉ: Lô A17, Khu công nghiệp Tứ Hạ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

5	Biratiga 500	Abiraterone acetate 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP 2021	36	893114303024
---	--------------	------------------------------	----------------------	--------------------	-------------	----	--------------

Ghi chú:

Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...